

**CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ IV KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5 - 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 23

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 31/12/2023	Số đầu năm 1/1/2023
1	2	3	4	5
<b>Tài sản</b>	<b>A</b>			
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>217.260.416.431</b>	<b>214.866.314.631</b>
<b>1. Tiền và tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>32.196.202.935</b>	<b>137.563.874.913</b>
- Tiền	111		11.663.031	41.597.644
- Tương đương tiền	111		32.184.539.904	137.522.277.269
- Tiền gửi có kỳ hạn	111			
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>184.179.297.650</b>	<b>75.679.126.000</b>
- Đầu tư ngắn hạn	121		206.555.888.744	105.657.897.494
Đầu tư ngắn hạn	122		105.657.897.494	105.657.897.494
Đầu tư ngắn hạn khác	128		100.897.991.250	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(22.376.591.094)	(29.978.771.494)
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>527.076.117</b>	<b>1.163.225.573</b>
- Trả trước cho người bán	132			
- Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	7	527.076.117	1.163.225.573
- Các khoản phải thu khác	135	8		
<b>4. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>			<b>390.000</b>
<b>5. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>357.839.729</b>	<b>459.698.145</b>
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	357.839.729	301.396.068
- Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	10		158.302.077
- Tài sản ngắn hạn khác	158	11		
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>197.580.942.018</b>	<b>194.134.151.916</b>
<b>1. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>219</b>			
<b>2. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>314.299.420</b>	<b>643.519.685</b>
2.1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	21.154.259	200.374.524
- Nguyên giá	222		5.923.234.700	5.982.634.700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.902.080.441)	(5.782.260.176)
2.3. Tài sản cố định vô hình	227	13	293.145.161	443.145.161
- Nguyên giá	228		808.708.000	808.708.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(515.562.839)	(365.562.839)
2.4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
<b>3. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>14</b>	<b>197.209.694.128</b>	<b>193.318.601.614</b>
- Đầu tư dài hạn khác	253		211.500.000.000	211.500.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(14.290.305.872)	(18.181.398.386)
<b>4. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>56.948.470</b>	<b>172.030.617</b>
- Chi phí trả trước dài hạn	261		41.948.470	157.030.617
- Các khoản ký quỹ, ký cược	264		15.000.000	15.000.000
<b>Tổng tài sản</b>	<b>270</b>		<b>414.841.358.449</b>	<b>409.000.466.547</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 31/12/2023	Số đầu năm 1/1/2023
1	2	3	4	5
<b>Nguồn vốn</b>	<b>B</b>			
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>3.634.767.293</b>	<b>5.911.033.665</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.634.767.293</b>	<b>5.911.033.665</b>
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312		875.000	2.807.136
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	10	408.009.832	186.538.725
5. Phải trả người lao động	315		1.279.823.205	2.544.368.730
6. Chi phí phải trả	316		120.200.000	87.037.037
7. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319		527.074.484	223.393.385
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.298.784.772	2.866.888.652
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
<b>B. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>411.206.591.156</b>	<b>403.089.432.882</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	410	15	300.000.000.000	300.000.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		30.691.810.009	30.691.810.009
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		23.862.826.083	23.862.826.083
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		56.651.955.064	48.534.796.790
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>430</b>		<b>414.841.358.449</b>	<b>409.000.466.547</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối quý 31/12/2023	Số đầu năm 1/1/2023
1	2	3	4	5
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>C</b>			
<b>Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán</b>	<b>C</b>			
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		88.444.776.000	88.336.646.000
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		88.444.776.000	88.336.646.000
7. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ	020		307.300.000.000	207.300.000.000
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	16	1.334.262.367	2.836.242.341
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		1.328.982.189	2.817.262.794
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		5.280.178	18.979.547
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	17	747.117.458.276	854.517.416.695
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041	17	743.813.208.776	850.928.978.563
9.1. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042	17	3.304.249.500	3.588.438.132
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050			
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	18	800.868.023	1.752.441.656
<b>TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN ỦY THÁC</b>	<b>052</b>		<b>747.650.852.620</b>	<b>855.601.217.380</b>

**Đào Thị Yến**  
 Người lập biểu

**Hoàng Thị Dung**  
 Kế toán trưởng



**Phan Hải Sâm**  
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
			Q4/2023	Q4/2022	Năm nay	Năm nay	Năm trước	Năm trước
A	B	C	1	2	3	4	4	
1. Doanh thu	01	19	685.805.133	719.401.877	2.899.578.204	4.135.520.735	4.135.520.735	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02							
3. Doanh thu thuần (10 = 01-02)	10	20	685.805.133	719.401.877	2.899.578.204	4.135.520.735	4.135.520.735	
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	20	2.871.004.164	2.024.360.308	5.268.987.081	2.040.257.463	2.040.257.463	
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20	21	(2.185.199.031)	(1.304.958.431)	(2.369.408.877)	2.095.263.272	2.095.263.272	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	3.173.432.994	34.112.126.015	10.588.332.679	38.102.677.676	38.102.677.676	
7. Chi phí tài chính	22	22	(4.940.101.848)	18.559.549.832	(11.449.302.843)	20.765.856.405	20.765.856.405	
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	3.092.841.551	5.746.506.649	9.707.284.755	18.602.603.181	18.602.603.181	
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25)	30		<b>2.835.494.260</b>	<b>8.501.111.103</b>	<b>9.960.941.890</b>	<b>829.481.362</b>	<b>829.481.362</b>	
10. Thu nhập khác	31					20.000.000	20.000.000	
11. Chi phí khác	32			11.525.891		18.875.891	18.875.891	
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			(11.525.891)		1.124.109	1.124.109	
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		<b>2.835.494.260</b>	<b>8.489.585.212</b>	<b>9.960.941.890</b>	<b>830.605.471</b>	<b>830.605.471</b>	
14. Thuế TNDN hiện hành	51	25	386.198.852	175.697.923	1.843.783.616	175.697.923	175.697.923	
15. Thuế TNDN hoãn lại	52							
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		<b>2.449.295.408</b>	<b>8.313.887.289</b>	<b>8.117.158.274</b>	<b>654.907.548</b>	<b>654.907.548</b>	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý này

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ  
NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM  
Tầng 6, Trung tâm Thương mại Chợ Cửa Nam  
34 Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-CTQ  
Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính



Hoàng Thị Dung  
Kế toán trưởng

Đào Thị Yến  
Người lập biểu

Phan Hải Sâm  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PP gián tiếp)**  
 Cho kỳ hoạt động năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			-	-
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		9.960.941.890	830.605.471
+ Doanh thu	0101		9.960.941.890	830.605.471
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			<b>(15.883.479.440)</b>	<b>16.899.946.958</b>
- Khấu hao tài sản cố định	02		329.220.265	279.658.485
- Các khoản dự phòng	03		(11.493.272.914)	20.699.981.269
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.719.426.791)	(4.079.692.796)
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu</b>	08		<b>(5.922.537.550)</b>	<b>17.730.552.429</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(60.152.678)	1.841.016.599
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		390.000	(390.000)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(1.505.626.301)	(3.543.856.015)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		58.638.486	338.956.083
- Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13		-	(47.393.423.418)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.299.282.687)	(4.517.588.663)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		31.940.000	51.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.347.081.000)	(1.124.260.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(10.043.711.730)</b>	<b>(36.617.992.985)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS	21		-	(450.000.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(102.262.491.250)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24		-	6.200.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.574.031.002	
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		1.364.500.000	3.975.331.154
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(95.323.960.248)</b>	<b>9.725.331.154</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp Theo)**


Cho kỳ hoạt động năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(105.367.671.978)	(26.892.661.831)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		137.563.874.913	164.456.536.744
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		-	-
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	6101		-	-
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	6102		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	32.196.202.935	137.563.874.913

  
 Đào Thị Yến  
 Người lập biểu

  
 Hoàng Thị Dung  
 Kế toán trưởng

  
 Phan Hải Sâm  
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2024

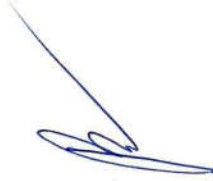
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý này

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ  
NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM  
Tầng 6, Trung tâm Thương mại Chợ Cửa Nam  
34 Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

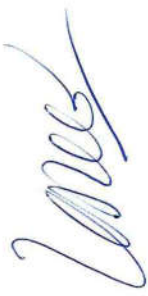
MẪU SỐ B 05a-CTQ  
Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ		Đơn vị tính: VND
	Năm trước	Năm nay	Kỳ trước		Kỳ này		
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	27.867.412.470	30.691.810.009	2.824.397.539	-	-	30.691.810.009	30.691.810.009
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	21.038.428.544	23.862.826.083	2.824.397.539	-	-	23.862.826.083	23.862.826.083
Lợi nhuận chưa phân phối	57.482.840.874	48.534.796.790	654.907.548	(9.602.951.632)	8.117.158.274	48.534.796.790	56.651.955.064
<b>Tổng cộng</b>	<b>406.388.681.888</b>	<b>403.089.432.882</b>	<b>6.303.702.626</b>	<b>(9.602.951.632)</b>	<b>8.117.158.274</b>	<b>403.089.432.882</b>	<b>411.206.591.156</b>



Đào Thị Yến  
Người lập biểu



Hoàng Thị Dung  
Kế toán trưởng



  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) là công ty con do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010, sửa đổi gần nhất theo Giấy phép điều chỉnh số 102/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 11 năm 2021. Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 300.000.000.000 VND.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 6, Trung tâm Thương mại Chợ Cửa Nam, 34 phố Cửa Nam, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 32 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 37 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính quý**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán quý và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

S  
C  
H  
T  
N

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ VÀ KỶ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính quý**

Báo cáo tài chính quý kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 (“Thông tư 125”) do Bộ Tài chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý.

Báo cáo tài chính quý kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính quý, kết quả hoạt động kinh doanh quý, tình hình lưu chuyển tiền tệ quý và tình hình biến động vốn chủ sở hữu quý theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính quý này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.

## **3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ do Bộ Tài chính ban hành. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

Một số thay đổi chủ yếu trong Thông tư 114 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính quý của Công ty trong kỳ hoạt động bao gồm:

- Quy định việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 (“Thông tư 48”) và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- Quy định việc sử dụng số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC.

Ngày 07 tháng 4 năm 2022, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 24/2022/TT-BTC (“Thông tư 24”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48 hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi. Thông tư 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

Công ty đã áp dụng các thông tư này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

## **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính quý:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính quý tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty quản lý quỹ theo Thông tư số 125 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính quý cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro được xác định theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản đầu tư**

#### **Đầu tư ngắn hạn**

Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và các khoản đầu tư khác. Đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được xác định là chênh lệch giữa giá chứng khoán thực tế trên thị trường với giá trị chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 24 và Thông tư số 114.

*Giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:*

Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính quý.

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện: cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính quý do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường, chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày đánh giá lại hoặc chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

#### **Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn vào các đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ theo quy định tại Thông tư số 48 và Thông tư số 114. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

	<b>Số năm</b>
Thiết bị văn phòng	3 – 5
Phương tiện vận tải	6

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản là 3 năm.

### **Các khoản trả trước**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận trên cơ sở vốn thực góp của chủ sở hữu tại Công ty theo tổng số vốn điều lệ đã được đăng ký.

### **Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển về cho chủ sở hữu theo quyết định của chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ hoạt động quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán và Công ty Đầu tư chứng khoán, hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư.
- Doanh thu lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.
- Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán với giá vốn bình quân của chứng khoán.
- Cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của Công ty được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính quý mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

### **Chi phí hoạt động kinh doanh**

Chi phí hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	11.663.031	41.597.644
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.184.539.904	137.522.277.269
Các khoản tương đương tiền	-	-
	<u>32.196.202.935</u>	<u>137.563.874.913</u>



## 6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	VND Giá trị	Số lượng	VND Giá trị
<b>Đầu tư cổ phiếu</b>	<b>4.688.253</b>	<b>55.657.897.494</b>	<b>4.677.440</b>	<b>55.657.897.494</b>
<i>Cổ phiếu bị giảm giá</i>				
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons	43.253	6.085.267.230	32.440	6.085.267.230
Cổ phiếu Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	290.000	5.655.000.000	290.000	5.655.000.000
Cổ phiếu Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	4.355.000	43.917.630.264	4.355.000	43.917.630.264
<b>Đầu tư khác</b>	<b>4.156.325</b>	<b>150.897.991.250</b>	<b>4.156.225</b>	<b>50.000.000.000</b>
Chứng chỉ quỹ Quý đầu tư trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam	4.156.224,6	50.000.000.000	4.156.224,6	50.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi MC-CD-2023-02 - Công ty tài chính TNHH MB Shinsei	50,0	50.897.991.250		
Chứng chỉ tiền gửi EVNFC_RL_KHCL_12.23_010 Công ty tài chính cổ phần Điện lực	50,0	50.000.000.000		
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</i>		<b>(22.376.591.094)</b>		<b>(29.978.771.494)</b>
	<b>8.844.577,6</b>	<b>184.179.297.650</b>	<b>8.833.664,6</b>	<b>75.679.126.000</b>

## 7. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư và phí thường	339.344.166	1.109.499.681
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư	48.690.855	46.225.892
Phải thu hoạt động nghiệp vụ khác	139.041.096	7.500.000
	<b>527.076.117</b>	<b>1.163.225.573</b>

## 8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu lãi tiền gửi	-	-
Các khoản phải thu khác	-	-
	<b>-</b>	<b>-</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	357.839.729	301.396.068
	<u>357.839.729</u>	<u>301.396.068</u>

**10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Số phải nộp</u> <u>/thu trong kỳ</u> VND	<u>Số đã thực</u> <u>nộp</u> <u>/thu trong</u> <u>kỳ</u> VND	<u>Số cuối kỳ</u> VND
<b>Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	10.576.278	8.904.866	1.671.412
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(158.302.077)	1.843.783.616	1.299.282.687	386.198.852
Thuế thu nhập cá nhân	186.538.725	623.297.454	789.696.611	20.139.568
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	<u>28.236.648</u>	<u>2.480.657.348</u>	<u>2.100.884.164</u>	<u>408.009.832</u>

**11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tạm ứng	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	390.000
	<u>-</u>	<u>390.000</u>

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH/VÔ HÌNH**

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	4.957.735.700	1.024.899.000	5.982.634.700
Giảm do thanh lý	-	(59.400.000)	(59.400.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.957.735.700</b>	<b>965.499.000</b>	<b>5.923.234.700</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	4.807.988.065	974.272.111	5.782.260.176
Khấu hao trong kỳ	149.747.635	29.472.630	179.220.265
Giảm do thanh lý	-	(59.400.000)	(59.400.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.957.735.700</b>	<b>944.344.741</b>	<b>5.902.080.441</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư đầu kỳ	<u>149.747.635</u>	<u>50.626.889</u>	<u>200.374.524</u>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<u>-</u>	<u>21.154.259</u>	<u>21.154.259</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là: 5.887.235.700 VND (tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 là: 5.833.135.700 VND).

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu kỳ	808.708.000	808.708.000
Tăng do mua mới	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>808.708.000</b>	<b>808.708.000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu kỳ	365.562.839	365.562.839
Khấu hao trong kỳ	150.000.000	150.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>515.562.839</b>	<b>515.562.839</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Số dư đầu kỳ	<u>443.145.161</u>	<u>443.145.161</u>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<u>293.145.161</u>	<u>293.145.161</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là: 358.708.000 VND (tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 là: 358.708.000 VND).

**14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Tỷ lệ đầu tư %	Số lượng	VND Giá trị	Tỷ lệ đầu tư %	Số lượng	VND Giá trị
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		<b>20.730.000</b>	<b>211.500.000.000</b>		<b>20.730.000</b>	<b>211.500.000.000</b>
Công ty Cổ phần đầu tư Đèo Cả (i)	5	11.580.000	120.000.000.000	5	11.580.000	120.000.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư BOT Đèo Cả - Khánh Hòa (ii)	30	9.150.000	91.500.000.000	30	9.150.000	91.500.000.000
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</b>			<b>(14.290.305.872)</b>			<b>(18.181.398.386)</b>
		<b>20.730.000</b>	<b>197.209.694.128</b>		<b>20.730.000</b>	<b>193.318.601.614</b>

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đang trích lập dự phòng đầu tư đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả ("Công ty Đèo Cả") dựa trên kết quả báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo cả tự lập.

- (i) Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả - Khánh Hòa ("Công ty Đèo Cả - Khánh Hòa") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106159826 ngày 22 tháng 4 năm 2013 và Giấy chứng nhận sửa đổi gần nhất ngày 22 tháng 12 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với vốn điều lệ 305 tỷ VND. Theo Thỏa thuận liên danh từ năm 2013, Công ty chiếm 50% vốn điều lệ của Công ty Đèo Cả - Khánh Hòa, trong đó có 20% giá trị vốn góp là Công ty đại diện đứng tên cho các nhà đầu tư ủy thác của Công ty. Khoản đầu tư này được Công ty nắm giữ không nhằm mục đích kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể, do đó Công ty phân loại khoản đầu tư này là đầu tư dài hạn khác.

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Theo Giấy phép điều chỉnh số 102/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 11 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu góp đủ như sau:

	Theo giấy phép điều chỉnh VND	Vốn đã góp	
		Số dư cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
	<u>300.000.000.000</u>	<u>300.000.000.000</u>	<u>300.000.000.000</u>
<b>16. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC</b>			
		Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nhà đầu tư trong nước		1.328.982.189	2.817.262.794
Nhà đầu tư nước ngoài		5.280.178	18.979.547
		<u>1.334.262.367</u>	<u>2.836.242.341</u>
<b>17. DANH MỤC NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC</b>			
		Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nhà đầu tư trong nước		743.813.208.776	850.928.978.563
Nhà đầu tư nước ngoài		3.304.249.500	3.588.438.132
		<u>747.117.458.276</u>	<u>854.517.416.695</u>
<b>18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC</b>			
		Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải trả của Nhà đầu tư ủy thác		800.868.023	1.752.441.656
		<u>800.868.023</u>	<u>1.752.441.656</u>
<b>19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
		Q4/2023 VND	Q4/2022 VND
Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ ĐTCK và Công ty ĐTCK		143.359.273	136.982.016
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán		412.445.860	483.619.861
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu khác		130.000.000	98.800.000
		<u>685.805.133</u>	<u>719.401.877</u>

**20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	<u>Q4/2023</u> VND	<u>Q4/2022</u> VND
Chi phí hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	580.217.911	473.399.344
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	1.823.970.855	1.290.077.700
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	466.815.398	212.140.324
Chi phí khác	48.742.940	48.742.940
	<u><b>2.871.004.164</b></u>	<u><b>2.024.360.308</b></u>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Q4/2023</u> VND	<u>Q4/2022</u> VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	854.604.211	751.654.115
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.306.500.000	-
Thu từ đầu tư công cụ thị trường tiền tệ do TCTD phát hành	-	33.360.471.900
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.012.328.783	-
	<u><b>3.173.432.994</b></u>	<u><b>34.112.126.015</b></u>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Q4/2023</u> VND	<u>Q4/2022</u> VND
Chi phí mua bán công cụ thị trường tiền tệ	681.279	-
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.055.240.400)	21.565.462.667
Chi phí tài chính khác	5.549.787	5.787.046
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(3.891.092.514)	(3.011.699.881)
	<u><b>(4.940.101.848)</b></u>	<u><b>18.559.549.832</b></u>

**23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG THEO YẾU TỐ SẢN XUẤT**

	<u>Q4/2023</u> VND	<u>Q4/2022</u> VND
Chi phí nhân viên	4.756.148.842	6.236.326.617
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	73.838.341	179.120.142
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.547.780	74.357.944
Thuế, phí, lệ phí	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	446.630.625	678.801.516
Chi phí khác bằng tiền	638.549.767	597.637.079
	<u><b>5.959.715.355</b></u>	<u><b>7.766.243.298</b></u>

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Q4/2023</u> VND	<u>Q4/2022</u> VND
Chi phí nhân viên	2.132.281.041	4.791.580.728
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	42.193.335	91.892.388
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(30.452.220)	46.976.723
Thuế, phí, lệ phí	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	334.218.793	522.335.042
Chi phí khác bằng tiền	614.600.602	293.721.768
	<u><b>3.092.841.551</b></u>	<u><b>5.746.506.649</b></u>

**25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (TNDN)**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<u>Q4/2023</u> VND	<u>Q4/2022</u> VND
(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	2.835.494.260	8.489.585.212
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế: cổ tức bằng tiền từ CP</i>	(1.306.500.000)	
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	402.000.000	30.000.000
<i>Chuyển lỗ</i>	-	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.930.994.260	-
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<u><b>386.198.852</b></u>	<u><b>-</b></u>

**26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

**Bên liên quan**

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam  
 Quỹ đầu tư trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam  
 Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Công Thương Việt Nam  
 Công ty TNHH MTV Vàng Bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

**Mối quan hệ**

Ngân hàng mẹ  
 Quỹ do Công ty quản lý  
 Công ty Có cùng Ngân hàng mẹ  
 Công ty Có cùng Ngân hàng mẹ

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:



	Q4/2023	Q4/2022
	VND	VND
<b>Doanh thu quản lý quỹ ủy thác đầu tư</b>	<b>143.359.273</b>	<b>136.872.202</b>
Quỹ đầu tư khám phá giá trị Ngân hàng Công thương Việt Nam	-	-
Quỹ đầu tư giá trị Việt nam	-	-
Quỹ đầu tư trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam	143.359.273	136.872.202
<b>Lãi tiền gửi ngân hàng</b>	<b>2.049.413</b>	<b>739.033.979</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.755.087	739.000.966
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	294.326	33.013
<b>Phí lưu ký chứng khoán và phí giao dịch</b>	<b>5.390.577</b>	<b>3.568.451</b>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	5.390.577	3.568.451

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>31.507.396.376</b>	<b>133.801.329.929</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	30.159.955.427	133.739.404.507
CTCP Chứng khoán ngân hàng Công thương Việt Nam	1.347.440.949	61.925.422
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>-</b>	<b>80.000.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	80.000.000.000
<b>Mua chứng chỉ quỹ</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>
Quỹ đầu tư trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>Quản lý vốn ủy thác đầu tư</b>	<b>30.171.297</b>	<b>30.528.244</b>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	30.171.297	30.171.279
Công ty TNHH MTV Vàng Bạc đá quý Ngân hàng TMC Công thương Việt Nam	-	356.965
<b>Quản lý quỹ đầu tư</b>	<b>58.148.939.199</b>	<b>54.475.699.510</b>
Quỹ đầu tư trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam	58.148.939.199	54.475.699.510
<b>Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư CK và quản lý Cty</b>		<b>46.205.202</b>
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam		46.205.202

  
 Đào Thị Yến  
 Người lập biểu

  
 Hoàng Thị Dung  
 Kế toán trưởng

  
  
 Phan Hải Sâm  
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2024

\*\*\*